

014458
13-05-2013
Chuyên.....
Lưu hồ sơ số:.....

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 31

11/2/2017 - 12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: **Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.**

Cơ cấu vốn cổ phần bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VNĐ)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15
3	Bà Hồ Thị Phượng	8.000.000.000	800.000	1,77
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51
II	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100,00

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp.Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Trụ sở chính
I	Công ty con		
1	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	100	3/1 đường Bắc Kạn, tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, Tp.Thái Nguyên, Thái Nguyên
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	100	Khu Đoàn An Dưỡng 18, Đầm Vạc, phường Tích Sơn, Tp.Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	100	2446 Đại lộ Hùng Vương, phường Văn Cơ, Tp.Việt Trì

MAI LINH NORTH., JSC

4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	100	180 Huyện Quang, phường Hoàng Văn Thụ, Tp.Bắc Giang, Bắc Giang
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	100	81 Huyện Quang, phường Ninh Xá, Tp.Bắc Ninh, Bắc Ninh
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	100	182 đường Nguyễn Văn Linh, Tp. Hưng Yên, Hưng Yên
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	100	181 đại lộ Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, Tp.Hải Dương, Hải Dương
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	100	221 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	100	Lô 12 Lê Chân, phường Lê Hồng Phong, Tp.Phù Lý, Hà Nam
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	100	08, Lô 2 khu phố 01, đường Trần Thái Tông, phường Trần Hưng Đạo, Tp.Thái Bình, Thái Bình
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	100	Quốc lộ 1A, đường 30/6 Phố Phúc Trì, phường Nam Thành, Tp.Ninh Bình, Ninh Bình
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	100	07 Trần nhân Tông, phường Văn Miếu, Tp. Nam Định, Nam Định
13	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	100	Xóm Mới, xã Thạch Bình, Tp.Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	100	Lô C2C cụm sản xuất TTCN và
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	84	CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	86	Tổ 10, Khu 4, đường Hậu Cầm, phường Bãi Cháy, Tp.Hạ Long, Quảng Ninh
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	96	318 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, Tp.Thanh Hóa, Thanh Hóa
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	93	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, xã Nghi Phú, Tp.Vinh, Nghệ An
II	Công ty liên kết		
1	Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		Tầng 5, Cao ốc Văn phòng Á Châu, Số 25 Lê Lợi, phường Xương Huân, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông Hồ Đình Việt	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 18/04/2012)
Bà Hồ Thị Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18/04/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm lại ngày 01/01/2012)
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 30/01/2012)
Ông Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Bà Nguyễn Thị Trường Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Hồng Dược	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bày tỏ nguyện vọng được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên trong năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Công ty tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hồ Chương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

American Auditing

Số: 54-2013/BCKT/HN/MLMB-AA-Hanoi

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Chúng tôi, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29/03/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng giá trị Nợ ngắn hạn của Công ty và các công ty con là 423,28 tỷ đồng, vượt quá Tài sản ngắn hạn là 204,68 tỷ đồng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết xử lý và thanh toán các khoản nợ đến hạn trả và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2013

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Trần Thị Ánh".

Trần Thị Ánh

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1098/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.603.376.960	227.700.440.373
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.587.560.739	14.396.326.001
1	Tiền	111	3	18.587.560.739	14.396.326.001
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	2.659.566.060	1.111.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.963.566.060	1.421.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(304.000.000)	(310.000.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.376.047.457	168.324.763.163
1	Phải thu khách hàng	131	5	38.166.192.222	38.845.102.531
2	Trả trước cho người bán	132	5	13.867.406.460	17.720.063.421
3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4	Các khoản phải thu khác	135	6	150.183.561.499	121.796.009.441
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(33.841.112.724)	(10.036.412.230)
IV	Hàng tồn kho	140		8.840.070.500	11.255.961.280
1	Hàng tồn kho	141	7	8.840.070.500	11.255.961.280
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.140.132.204	32.612.389.929
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.282.272.981	12.842.877.266
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.907.651.068	8.692.760.528
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	9	237.365.112	31.680.417
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	10	6.712.843.043	11.045.071.718
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.487.878.360.779	1.420.229.846.863
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		693.483.120	3.109.951.746
4	Phải thu dài hạn khác	218		693.483.120	10.366.505.821
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(7.256.554.075)
II	Tài sản cố định	220		1.079.456.416.579	1.068.273.639.395
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	998.266.149.880	1.007.473.299.194
	- Nguyên giá	222		1.477.828.052.375	1.361.968.595.441
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(479.561.902.495)	(354.495.296.247)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	41.857.716.695	12.226.306.083
	- Nguyên giá	225		51.193.644.108	18.838.298.484
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.335.927.413)	(6.611.992.401)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	608.153.241	640.722.309
	- Nguyên giá	228		761.483.552	761.483.552
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(153.330.311)	(120.761.243)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	38.724.396.763	47.933.311.809
III	Bất động sản đầu tư	240	15	190.380.498.423	194.346.758.811
1	- Nguyên giá	241		198.313.019.200	198.313.019.200
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(7.932.520.777)	(3.966.260.389)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		142.888.176.715	66.961.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	16	80.300.000.000	-
2	Đầu tư dài hạn khác	258	17	66.761.000.000	66.961.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.172.823.285)	-
IV	Tài sản dài hạn khác	260		42.518.439.540	49.088.178.120
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	18	40.843.898.331	48.186.057.231
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		746.697.059	746.697.059
3	Tài sản dài hạn khác	268		927.844.150	155.423.830
VI	Lợi thế thương mại	269	19	31.941.346.402	38.450.318.791
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.706.481.737.739	1.647.930.287.236

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.185.366.601.468	1.153.073.078.048
I	Nợ ngắn hạn	310		423.285.799.606	236.284.280.644
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	20	247.154.866.820	21.623.512.709
2	Phải trả người bán	312	21	22.428.763.277	37.497.202.584
3	Người mua trả tiền trước	313	21	6.134.822.811	16.769.158.182
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	22	21.596.168.780	14.959.921.169
5	Phải trả người lao động	315		19.993.744.487	25.340.020.098
6	Chi phí phải trả	316	23	17.833.617.177	10.374.809.534
7	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	24	87.833.018.006	110.019.109.877
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		310.798.248	(299.453.509)
II	Nợ dài hạn	330		762.080.801.862	916.788.797.404
3	Phải trả dài hạn khác	333	25	378.859.308.962	294.588.519.762
4	Vay và nợ dài hạn	334	26	380.540.498.109	619.348.927.309
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.458.802.661	2.607.207.265
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	10.037.008
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		222.192.130	234.106.060
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		511.192.420.259	487.797.931.685
I	Vốn chủ sở hữu	410	27	511.192.420.259	487.797.931.685
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27c	486.253.320.000	451.169.200.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	23.093.938.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		28.927.332.143	8.167.332.143
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.745.367.266	3.530.330.258
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		866.400.850	14.437.131.284
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		9.922.716.012	7.059.277.503
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.706.481.737.739	1.647.930.287.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chi tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VND	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VND	-	-



Hồ Chí Minh
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thơm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Mẫu số: B02-HN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	28	1.173.188.655.268	1.176.216.817.471
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	29	4.263.847.164	3.754.235.583
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30	1.168.924.808.104	1.172.462.581.888
4	Giá vốn hàng bán	11	31	948.249.361.524	932.811.484.604
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		220.675.446.580	239.651.097.284
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	31.374.695.675	17.272.084.362
7	Chi phí tài chính	22	33	120.464.420.322	116.808.040.284
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.812.973.363	114.745.641.158
8	Chi phí bán hàng	24		21.968.945.192	17.305.997.136
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	96.705.394.943	107.416.023.719
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.911.381.798	15.393.120.507
11	Thu nhập khác	31	35	95.657.297.010	63.338.005.378
12	Chi phí khác	32	36	57.926.674.050	50.184.104.166
13	Lợi nhuận khác	40		37.730.622.960	13.153.901.212
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.642.004.758	28.547.021.719
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	10.818.813.091	10.254.364.498
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(148.404.604)	(595.320.160)
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	37	39.971.596.271	18.887.977.381
	Phân bổ cho				
	Cổ đông thiểu số			2.090.438.509	1.642.762.640
	Cổ đông công ty mẹ			37.881.157.762	17.245.214.741
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	846	382



Hồ Chương
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thơm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03 - HN
Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.642.004.758	28.547.021.719
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	213.311.666.880	179.816.996.277
- Các khoản dự phòng	03	20.714.969.704	7.893.535.764
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.570.057.534)	(18.525.058.745)
- Chi phí lãi vay	06	114.812.973.363	114.745.641.158
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	359.911.557.171	312.478.136.174
- Giảm các khoản phải thu	09	(83.838.044.272)	(68.935.120.769)
- Tăng hàng tồn kho	10	2.415.890.780	(473.234.201)
- Giảm các khoản phải trả	11	28.935.368.838	156.183.951.823
- Tăng chi phí trả trước	12	9.902.763.185	5.361.325.117
- Tiền lãi vay đã trả	13	(112.391.368.034)	(115.162.233.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9.819.962.223)	(14.340.101.162)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho kỳ hoạt động sản xuất KD	16	-	(1.223.135.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	195.116.205.445	273.889.588.655
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(239.712.058.075)	(392.769.831.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	63.959.537.208	144.337.946.065
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23	-	(48.388.500.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.930.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.977.163.629	17.138.393.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(173.705.357.238)	(279.681.991.954)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	308.496.550.124	355.221.312.261
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(321.773.625.213)	(341.303.442.671)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.621.538.380)	(3.319.743.515)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(321.000.000)	(21.085.066.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.219.613.469)	(10.486.940.435)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4.191.234.738	(16.279.343.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.396.326.001	30.675.669.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18.587.560.739	14.396.326.001



Hồ Chương
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thơm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy phép thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phương	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100%

Hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 18/18 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	Đầu tư xây dựng trụ sở nhà làm	100	100,00

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	việc; thuê và cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho bãi	87,50	87,50
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	74,67	74,67
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	95,90	95,90
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	92,65	92,65

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

19 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty mẹ và 18 Công ty con được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) với ý kiến chấp nhận toàn phần.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2012, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày

31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác

nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tiền mặt	1.297.736.164	1.236.115.585
Tiền gửi ngân hàng	17.289.824.575	13.160.210.416
Cộng	18.587.560.739	14.396.326.001

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Đầu tư ngắn hạn	2.963.566.060	1.421.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Tài chính Dầu khí	346.000.000	346.000.000
Cho Tập đoàn Mai Linh vay	2.112.626.200	1.075.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	504.939.860	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(304.000.000)	(310.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	2.659.566.060	1.111.000.000

5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải thu khách hàng	38.166.192.222	38.845.102.531
Trả trước cho người bán	13.867.406.460	17.720.063.421
Cộng	52.033.598.682	56.565.165.952

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Các công ty thành viên của Tập đoàn	74.343.217.493	67.912.959.405
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	2.796.349.665	622.040.488
Phải thu của lái xe	8.576.246.937	6.082.757.224
Phải thu các khoản đã thu chờ xử lý	15.396.357.522	100.058.335
Phải thu khác	49.071.389.882	46.607.427.820
Cộng	150.183.561.499	121.796.009.441

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	8.334.153.057	8.453.462.916
Công cụ, dụng cụ	464.161.771	2.802.498.364
Hàng gửi bán	41.755.672	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.840.070.500	11.255.961.280

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	6.356.878.770	8.545.876.575
Chi phí trả trước CCDC	1.200.614.596	399.560.362
Chi phí trả trước khác	2.724.779.615	3.897.440.329
Cộng	10.282.272.981	12.842.877.266

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	237.365.112	31.680.417
Cộng	237.365.112	31.680.417

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tạm ứng	5.470.554.643	9.878.263.474
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.242.288.400	1.054.142.400
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	112.665.844
Cộng	6.712.843.043	11.045.071.718

11. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 28)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ	
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	18.838.298.484	18.838.298.484
Mua trong năm	33.000.290.882	33.000.290.882
Thanh lý, nhượng bán	(644.945.258)	(644.945.258)
Số cuối năm	51.193.644.108	51.193.644.108
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	6.611.992.401	6.611.992.401
Khấu hao trong năm	3.146.655.412	3.146.655.412
Thanh lý, nhượng bán	(422.720.400)	(422.720.400)
Số cuối năm	9.335.927.413	9.335.927.413
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	12.226.306.083	12.226.306.083
Số cuối năm	41.857.716.695	41.857.716.695

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	671.586.552	89.897.000	761.483.552
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	671.586.552	89.897.000	761.483.552
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	51.768.282	68.992.961	120.761.243
Khấu hao trong năm	16.789.668	15.779.400	32.569.068
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	68.557.811	84.772.500	153.330.311
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	619.818.270	20.904.039	640.722.309
Số cuối năm	603.028.741	5.124.500	608.153.241

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	VNĐ
Mua sắm TSCĐ	31.852.128.000	8.771.271.946
Xây dựng cơ bản theo từng công trình	6.872.268.763	39.162.039.863
<i>Xây dựng trụ sở VP tại Cầu Giấy</i>		35.095.463.419
<i>Xây dựng trụ sở VP tại Nghệ An</i>	3.304.645.771	618.557.226
<i>Dự án khác</i>	3.567.622.992	3.448.019.218
Cộng	38.724.396.763	47.933.311.809

15. Bất động sản đầu tư

Nội dung	Đơn vị tính: VNĐ		
	Quyền sử dụng đất 1026 Tạ Quang Bửu Tp. Hồ Chí Minh	Quyền sử dụng đất tại An Lạc Tp. Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Số cuối năm	64.747.619.200	133.565.400.000	198.313.019.200
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.294.952.389	2.671.308.000	3.966.260.389
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.294.952.388	2.671.308.000	3.966.260.388

Số cuối năm	2.589.904.777	5.342.616.000	7.932.520.777
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>63.452.666.811</u>	<u>130.894.092.000</u>	<u>194.346.758.811</u>
Số cuối năm	<u>62.157.714.423</u>	<u>128.222.784.000</u>	<u>190.380.498.423</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng, giá trị hao mòn đã trích vào chi phí là 2.589.904.777 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng, giá trị hao mòn đã trích vào chi phí là 5.342.616.000 đồng.

16. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	79.000.000.000	-
Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh (**)	1.300.000.000	-
Cộng	80.300.000.000	-

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 08/2012/HĐCNCNP ngày 28/05/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh với giá trị chuyển nhượng là 79.000.000.000 đồng, tương ứng 7.900.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

(**) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2012/HĐHTKD góp vốn hợp tác đầu tư, kinh doanh và phân chia lợi nhuận mở dự xây dựng tại Núi Huệ, thôn Ba Đông, xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Trực tiếp khai thác là Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh, còn các bên tham gia có nghĩa vụ góp vốn, Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An là một trong 6 bên tham gia góp vốn với tỷ lệ góp là 8,69%.

17. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	16.626.000.000	16.626.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48.215.000.000	48.215.000.000
Cho Ông Trịnh Mỹ Thành vay	-	200.000.000
Cộng	66.761.000.000	66.961.000.000

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Chi phí bảo hiểm	151.263.366	320.747.768
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	3.064.447.507	6.769.810.892
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	107.325.668	155.328.790
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	30.704.545.451	34.146.969.696
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.816.316.339	6.793.200.085
Cộng	40.843.898.331	48.186.057.231

(*) Chi phí nhãn hiệu được thuê của MLG trong vòng 15 năm với tổng số tiền là 56.800.000.000 đồng, giá thuê đã bao gồm thuế GTGT, không phụ thuộc vào số lượng xe. Chi phí này được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.

19. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VNĐ

Tên đơn vị	Giá phí khoản đầu tư tại thời điểm mua	LTTM tại thời điểm mua	Phân bổ LTTM từ năm 2012	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Mai Linh Hạ Long	10.250.000.000	10.421.139.398	1.042.113.940	5.210.569.699	6.252.683.639
Mai Linh Hải Dương	3.200.000.000	2.339.266.670	233.926.667	1.169.633.335	1.403.560.002
Mai Linh Hải Phòng	-	3.452.230.542	345.223.054	1.726.115.271	2.071.338.325
Mai Linh Thủ Đô	16.800.000.000	14.014.088.041	1.401.408.804	6.656.691.820	8.058.100.624
Mai Linh Thanh Hóa	22.614.270.000	12.433.039.182	1.243.303.918	6.216.519.591	7.459.823.509
Mai Linh Nghệ An	3.972.000.000	2.749.782.277	274.978.228	1.374.891.138	1.649.869.366
Mai Linh Hà Tĩnh	2.324.295.000	1.613.545.048	163.557.783	817.788.912	981.346.695
Telin - Vạn Hương	14.950.000.000	14.950.000.000	1.495.000.000	6.602.916.667	8.097.916.667
Mai Linh Hà Nam	6.036.000.000	3.094.599.955	309.459.996	2.166.219.968	2.475.679.964
Cộng	80.146.565.000	65.067.691.113	6.508.972.389	31.941.346.402	38.450.318.791

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngân hàng	12.901.657.381	2.900.000.000
Vay tổ chức, cá nhân	46.086.951.132	14.799.815.828
Nợ dài hạn đến hạn trả	170.641.253.489	363.636
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	17.525.004.818	3.923.333.245
Cộng	247.154.866.820	21.623.512.709

21. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả người bán	22.428.763.277	37.497.202.584
Người mua trả tiền trước	6.134.822.811	16.769.158.182
Cộng	28.563.586.088	54.266.360.766

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	9.159.048.926	5.166.785.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.963.469.188	8.508.565.636
Thuế thu nhập cá nhân	1.301.930.297	1.284.570.491
Các loại thuế phí khác	171.720.369	-
Cộng	21.596.168.780	14.959.921.169

23. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Trích trước tiền lương	42.324.290	3.595.945.295
Chi phí phải trả lãi vay	7.824.383.126	5.402.777.797
Chi phí phải trả xe cho thuê	454.191.686	392.692.985
Chi phí phải trả khác	9.512.718.075	983.393.457
Cộng	17.833.617.177	10.374.809.534

24. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Phải trả các đơn vị thuộc Tập đoàn Mai Linh (*)	1.829.719.604	1.256.903.755

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
Lô C2C Cụm SX TTCN và CNN, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.259.367.379	4.574.435.414
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	18.773.350.950	11.743.624.181
Phải trả thuê nhãn hiệu	-	243.000.000
Phải trả nhân viên, lái xe	560.254.352	1.184.456.356
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD (**)	30.773.132.319	26.399.387.125
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	922.744.623	2.872.557.217
Các khoản phải trả phải nộp khác	29.714.448.779	61.744.745.829
Cộng	87.833.018.006	110.019.109.877

(*) Các khoản này chủ yếu cho các hoạt động mua bán đồng phục và cước vận chuyển taxi thông qua sử dụng thẻ MCC trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh.

(**) Công ty khấu trừ vào thu nhập của các chủ xe hợp tác kinh doanh tại nguồn 10% để nộp thuế, số dư này công ty đang hoàn thiện hồ sơ thực hiện việc quyết toán hộ.

25. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Ký quỹ lái xe (*)	95.506.026.292	142.278.072.926
Đặt cọc xe hợp tác kinh doanh (**)	283.000.372.885	143.303.333.473
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (***)	352.909.785	9.007.113.363
Cộng	378.859.308.962	294.588.519.762

(*) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe, các khoản này được áp dụng theo quy định của Công ty đối với từng loại xe, được hoàn trả khi nghỉ việc.

(**) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi mà chủ đầu tư tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp cho Công ty theo điều khoản quy định theo hợp đồng tương đương với giá trị tài sản được định giá tham gia hợp tác kinh doanh.

(***) Là các khoản ký quỹ làm thẻ MCC của khách hàng.

26. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vay ngân hàng (*)	276.265.010.878	523.443.663.094
Vay đối tượng khác (**)	60.687.682.161	91.076.546.378
Nợ dài hạn thuê tài chính	43.587.805.070	4.828.717.837
Cộng	380.540.498.109	619.348.927.309

(*) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng với lãi suất dao động theo từng ngân hàng ở mức từ 10,5% đến 22,5%/năm, thả nổi có điều chỉnh hoặc thay đổi theo từng lần rút vốn. Các khoản vay được bảo đảm bằng xe taxi, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(**) Vay các đối tượng khác là các khoản vay của tổ chức và cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại của cán bộ công nhân viên với thời hạn trên 12 tháng lãi suất theo từng hợp đồng, có điều chỉnh.

27. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02a trang 29)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Phụ lục 02b trang 29 và 30)

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	451.169.200.000	451.169.200.000
Vốn góp tăng trong năm	35.084.120.000	-
Vốn góp cuối năm	486.253.320.000	451.169.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.508.412	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48.625.332	45.116.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.625.332	45.116.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1.260.000)	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.260.000)	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47.365.332	45.116.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.365.332	45.116.920
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.173.188.655.268	1.176.216.817.471
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	1.025.908.302.435	1.081.657.351.682
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	472.519.281	1.036.993.098
Doanh thu sửa chữa xe	19.284.462.014	27.508.582.162
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	10.078.991.828	732.888.043
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	32.886.162.679	20.763.279.675
Doanh thu dịch vụ khác	84.558.217.031	44.517.722.811

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.263.847.164	3.754.235.583
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại (*)	4.263.847.164	3.754.235.583

() Chiết khấu cho khách hàng đi thẻ MCC. Chỉ tiêu này được trình bày thành chỉ tiêu riêng theo chính sách Tập đoàn*

30. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.168.924.808.104	1.172.462.581.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	1.021.644.455.271	1.077.903.116.099
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	472.519.281	1.036.993.098
Doanh thu sửa chữa xe	19.284.462.014	27.508.582.162
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	10.078.991.828	732.888.043
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	32.886.162.679	20.763.279.675
Doanh thu dịch vụ khác	84.558.217.031	44.517.722.811

31. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	839.671.237.199	821.686.763.992
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	371.661.546	12.303.625.626
Giá vốn sửa chữa xe	13.927.908.311	20.015.926.323

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
Lô C2C Cụm SX TTCN và CNN, Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	9.148.498.257	26.889.635.187
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	24.185.774.492	17.874.930.264
Giá vốn hoạt động khác	60.944.281.719	34.040.603.212
Cộng	948.249.361.524	932.811.484.604

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.594.743.628	16.625.345.531
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.866.063.077	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.913.888.970	646.738.831
Cộng	31.374.695.675	17.272.084.362

33. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí lãi vay	114.812.973.363	114.745.641.158
Lãi thuê mua tài chính	1.385.502.933	423.500.154
Lỗ về hoạt động đầu tư chứng khoán	59.000.000	81.500.000
Chi phí tài chính khác	4.206.944.026	1.557.398.972
Cộng	120.464.420.322	116.808.040.284

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.617.873.574	4.337.580.075
Chi phí nhân công	45.043.363.257	55.814.967.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.695.938.385	1.688.160.716
Thuế, lệ phí	494.992.968	277.276.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.974.383.900	10.871.105.025
Chi phí khác bằng tiền	15.595.974.862	18.272.429.708
Chi phí lợi thế thương mại	6.508.972.389	6.508.972.389
Chi phí dự phòng	15.773.895.608	9.645.531.310
Cộng	96.705.394.943	107.416.023.719

35. Thu nhập khác

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản	64.902.673.958	47.574.759.905
Thu nhập khác	30.754.623.052	15.763.245.473
Cộng	95.657.297.010	63.338.005.378

36. Chi phí khác

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản	51.055.865.140	43.808.285.419
Chi phí khác	6.870.808.910	6.375.818.747
Cộng	57.926.674.050	50.184.104.166

37. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.642.004.758	28.547.021.719
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận		

Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	1.453.855.524	10.257.331.427
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	<i>(10.596.953.089)</i>	<i>943.368.028</i>
<i>Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)</i>	<i>1.273.427.952</i>	<i>2.804.991.010</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>3.674.789.856</i>	<i>-</i>
<i>Lợi thế thương mại trong kỳ</i>	<i>6.508.972.389</i>	<i>6.508.972.389</i>
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>593.618.416</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau điều chỉnh	52.095.860.282	38.804.353.146
<i>Lô tính thuế năm trước chuyển sang</i>	<i>(1.393.563.289)</i>	<i>(217.000.000)</i>
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	50.702.296.993	38.587.353.146
<i>Thuế suất (%)</i>	<i>25%</i>	<i>25%</i>
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	12.675.574.248	9.646.838.287
<i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa (thiếu) năm trước</i>	<i>41.630.500</i>	<i>12.206.052</i>
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	<i>(2.046.796.261)</i>	<i>-</i>
<i>Hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả</i>	<i>148.404.604</i>	<i>595.320.160</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành ước tính	10.818.813.091	10.254.364.499
<i>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</i>	<i>8.508.565.636</i>	<i>12.054.356.063</i>
<i>Thuế TNDN đã trả trong kỳ</i>	<i>(9.819.962.223)</i>	<i>(14.340.101.162)</i>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước</i>	<i>1.218.687.572</i>	<i>539.946.236</i>
<i>Thuế TNDN phải thu cuối kỳ</i>	<i>237.365.112</i>	<i>-</i>
Thuế TNDN phải trả cuối năm	10.963.469.188	8.508.565.636
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.971.596.271	18.887.977.381

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (Cổ đông Công ty mẹ) (1)	37.881.157.762	17.245.214.741
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (2)	44.779.680	45.116.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	846	382

39. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.587.560.739	14.396.326.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.043.236.841	171.007.617.793
Đầu tư ngắn hạn	2.963.566.060	1.421.000.000
Đầu tư dài hạn	147.061.000.000	66.961.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	357.655.363.640	253.785.943.794

Công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm

	VND	VND
Các khoản vay	627.695.364.929	640.972.440.018
Phải trả người bán và phải trả khác	401.288.072.239	332.085.722.346
Chi phí phải trả	17.833.617.177	10.374.809.534
Cộng	1.046.817.054.345	983.432.971.898

b. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa áp dụng các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

c. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

d. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

e. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.587.560.739	-	18.587.560.739
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.349.753.721	693.483.120	189.043.236.841
Đầu tư ngắn hạn	2.963.566.060	-	2.963.566.060
Đầu tư dài hạn	-	147.061.000.000	147.061.000.000
Cộng	209.900.880.520	147.754.483.120	357.655.363.640

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.396.326.001	-	14.396.326.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.641.111.972	10.366.505.821	171.007.617.793
Đầu tư ngắn hạn	1.421.000.000	-	1.421.000.000
Đầu tư dài hạn	-	66.961.000.000	66.961.000.000
Cộng	176.458.437.973	77.327.505.821	253.785.943.794

Công nợ tài chính

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	247.154.866.820	380.540.498.109	627.695.364.929
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.428.763.277	378.859.308.962	401.288.072.239
Chi phí phải trả	17.833.617.177	-	17.833.617.177
Cộng	287.417.247.274	759.399.807.071	1.046.817.054.345

Số đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	21.623.512.709	619.348.927.309	640.972.440.018
Phải trả người bán và phải trả khác	37.497.202.584	294.588.519.762	332.085.722.346
Chi phí phải trả	10.374.809.534	-	10.374.809.534
Cộng	69.495.524.827	913.937.447.071	983.432.971.898

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ... có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 không phát sinh.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

40. Số dư và nghiệp vụ các bên liên quan

Số dư và các giao dịch nội bộ phát sinh trong năm bao gồm:

Bán hàng	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	109.149.752.233	98.000.166.693
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	15.825.709.741	5.254.576.229
C.ty CP Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.818.182	-
Công ty TNHH Mai Linh Phú Yên	-	6.893.625
Công ty Cổ phần SX&TM Mai Linh	11.960.000	44.432.420
Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế	681.818	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị	1.818.182	-
Cộng	124.989.921.974	103.306.068.967

Mua hàng	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	154.367.903.542	137.835.090.971
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Thuận	267.272.726	428.372.727
Công ty TNHH Dệt may Hạnh Linh	3.452.602.418	4.664.598.443
Công ty Cổ phần SX&TM Mai Linh	-	1.518.501.455
Công ty TNHH SXTM DV Mai Linh	1.224.643.500	258.182.000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Bình	1.227.273	-
Cộng	159.313.649.459	144.704.745.595

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tập đoàn MLG	37.590.933.269	67.815.266.497
Tập đoàn Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	200.573.714	2.136.000
Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	117.386.136	95.556.908
Tập đoàn Mai Linh Tây Nam Bộ	2000000	-
Khối Taxi	4.310.962.285	-

Khối Vận tải tốc hành (MLE)	21.525.686.676	-
Khối Du lịch (MLT)	10.595.675.413	-
Cộng	74.343.217.493	67.912.959.405

Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tập đoàn MLG	554.409.728	801.845.555
Tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	54.878.885	-
Tập đoàn Mai Linh Đông Nam Bộ	-	45.000.000
Tập đoàn Mai Linh Tây Nam Bộ	150.000	-
Khối Sản xuất & Thương mại	965.971.438	410.058.200
Khối Vận tải tốc hành (MLE)	243.609.553	-
Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ	10.700.000	-
Cộng	1.829.719.604	1.256.903.755

41. Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng quản trị

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.457.828.874	2.434.098.573
Thù lao của Hội đồng quản trị	240.000.000	117.600.000
Cộng	1.697.828.874	2.551.698.573

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu đầu năm được trình bày lại cho phù hợp.



Hồ Chương

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thơm

Phu lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	30.151.152.228	3.373.833.778	1.134.122.548.054	189.522.183.839	3.287.373.997	1.511.503.545	1.361.968.595.441
Mua trong năm	235.914.267	363.113.792	153.256.718.932	26.693.267.752	184.459.635	15.000.000	180.748.474.378
Đầu tư XD/CB hoàn thành	33.372.306.923	15.764.560.137	12.248.090.913	-	-	-	61.384.957.973
Tặng khác	-	-	57.200.727	89.020.776	-	-	146.221.503
Phân loại lại	-	-	-	-	28.279.654	(28.279.654)	-
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(108.847.746.153)	108.847.746.153	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.354.545)	(91.273.908.237)	(33.875.405.608)	(9.319.500)	-	(125.171.987.890)
Giảm khác	(1.182.194.545)	-	(57.200.727)	(8.813.758)	-	-	(1.248.209.030)
Số cuối năm	62.577.178.873	19.488.153.162	1.099.505.703.509	291.267.999.154	3.490.793.786	1.498.223.891	1.477.828.052.375
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	3.791.146.393	1.832.603.687	295.593.530.286	50.564.657.308	2.293.776.454	419.582.119	354.495.296.247
Khấu hao trong năm	2.694.646.190	2.638.713.911	148.510.298.609	45.060.216.096	513.262.552	237.264.115	199.654.401.473
Tặng khác	-	-	-	2.808.150	-	-	2.808.150
Phân loại lại	-	(46.574.416)	(126.097.427)	140.683.220	29.860.138	2.128.485	-
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(36.543.574.487)	36.543.574.487	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(56.080.847.438)	(15.366.412.472)	(9.319.500)	-	(71.456.579.410)
Giảm khác	(51.944.860)	(5.501.009)	(2.974.301.044)	(102.277.052)	-	-	(3.134.023.965)
Số cuối năm	6.433.847.723	4.419.242.173	348.379.008.499	116.843.249.737	2.827.579.644	658.974.719	479.561.902.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	26.360.005.835	1.541.230.091	838.529.017.768	138.957.526.531	993.597.543	1.091.921.426	1.007.473.299.194
Số cuối năm	56.143.331.150	15.068.910.989	751.126.695.010	174.424.749.417	663.214.142	839.249.172	998.266.149.880

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	451.169.200.000	23.093.938.000	-	5.177.451.558	1.644.364.489	24.921.726.095	506.006.680.142
Tăng trong năm	-	-	(12.600.000.000)	4.000.000.000	2.050.000.000	-	(6.550.000.000)
Lãi năm	-	-	-	-	-	17.245.214.741	17.245.214.741
Tăng khác	-	-	-	-	-	504.106.800	504.106.800
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(7.090.000.000)	(7.090.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(22.558.460.000)	(22.558.460.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(824.026.469)	(824.026.469)
Điều chỉnh lại	-	-	-	(1.010.119.415)	(164.034.231)	2.238.570.117	1.064.416.471
Số dư cuối năm trước	451.169.200.000	23.093.938.000	(12.600.000.000)	8.167.332.143	3.530.330.258	14.437.131.284	487.797.931.685
Số dư đầu năm	451.169.200.000	23.093.938.000	(12.600.000.000)	8.167.332.143	3.530.330.258	14.437.131.284	487.797.931.685
Tăng vốn trong năm	35.084.120.000	-	-	-	-	-	35.084.120.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	37.881.157.762	39.971.596.271
Tăng khác (*)	-	-	-	-	10.037.008	400.859.720	410.896.728
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.760.000.000	4.205.000.000	(27.591.485.241)	(2.626.485.241)
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	(23.093.938.000)	-	-	-	(11.990.182.000)	(35.084.120.000)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(12.271.080.675)	(12.271.080.675)
Số dư cuối năm	486.253.320.000	-	(12.600.000.000)	28.927.332.143	7.745.367.266	866.400.850	511.192.420.259

(*) Tăng khác:

Tăng khác gồm tăng do điều chỉnh trích thừa khấu hao của Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An 400.859.720 đồng; và các khoản tăng khác 10.337.008 đồng.

() Giảm khác:**

Giảm khác bao gồm: chuyển lợi nhuận từ các Công ty con về Công ty mẹ: 11,408 tỷ đồng và các khoản giảm khác 863.080.675 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cổ đông	Giấy CNĐKKD lần 10		Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp		
	Tỷ lệ (%)	VNĐ	Tỷ lệ (%)	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	47,76	215.460.430.000	18,98	92.297.260.000	215.460.430.000
Ông Hồ Huy	11,15	50.295.850.000	11,17	54.319.510.000	50.295.850.000
Bà Hồ Thị Phương	1,77	8.000.000.000	1,78	8.640.000.000	8.000.000.000

Ông Hồ Chương	1,51	6.800.000.000	10,21	49.658.400.000	6.800.000.000
Các Cổ đông khác	35,02	158.012.920.000	55,27	268.738.150.000	158.012.920.000
<i>Trong đó: Indochina Capital VN</i>	<i>8,04</i>	<i>36.274.800.000</i>		-	<i>36.274.800.000</i>
<i>Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN</i>		-	<i>28,87</i>	<i>140.400.000.000</i>	-
Cổ đông thiểu số	26,98	121.738.120.000	26,39	128.338.150.000	121.738.120.000
Cổ phiếu quỹ	2,79	12.600.000.000	2,59	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	100	451.169.200.000	100	486.253.320.000	451.169.200.000

